HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /2014/NQ-HĐND	*Cà Mau, ngày 09 tháng 7 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về ban hành danh mục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

(Từ ngày 08 đến ngày 09 tháng 7 năm 2014)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2011/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT/BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính – Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định 1904/1998/QĐ-BYT ngày 10 tháng 8 năm 1998 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về điều chỉnh, bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2014 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khoá VIII, kỳ họp thứ Chín đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về ban hành danh mục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi giá 11 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong Bảng danh mục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND (kèm theo Bảng danh mục sửa đổi giá 11 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập địa bàn tỉnh).

2. Bổ sung giá 65 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau (kèm theo Bảng danh mục giá 65 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khoá VIII, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2014./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (BTP);
- TT. Tỉnh uỷ;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, TP;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. 120

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bùi Công Bửu

BẢNG DANH MỤC

Sửa đổi giá 11 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành theo Nghị quyết số 06/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của HĐND tỉnh Cà Mau)

STT	TT theo NQ 04	TT mục	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
			Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
		C 2	**Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi**		
1	101	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	397,000	
2	108	19	Sinh thiết màng phổi	235,000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
3	109	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	310,000	
		C 3	**Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa**		
		C 3.1	**Ngoại khoa**		
4	173	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	120,000	
5	205	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	217,000	
		C 3.3	**Mắt**		
6	240	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	390,000	
7	241	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	475,000	
		C 5	**Xét nghiệm**		
		C 5.1	**Xét nghiệm huyết học - miễn dịch**		
8	1098	21	Đàn hồi co cục máu (TEG:ThromboElastoGraph)	225,000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
		C 5.2	**Xét nghiệm nước tiểu**		
9	1157	2	Catecholamin niệu (HPLC)	235,000	
		C 5.4	**Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể (dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo…)**		
			Xét nghiệm tế bào		
10	1195	3	Công thức nhiễm sắc thể	290,000	
			Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý		
11	1204	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	120,000	

BẢNG DANH MỤC

Bổ sung giá 65 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành theo Nghị quyết số 06 /2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của HĐND tỉnh Cà Mau)

STT	TT theo QĐ số 1904	TT mục	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
		C4	**Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác**		
		C4.1	**Phẫu thuật**		
	12		**Nhi**		
	E		**Tiết niệu - Sinh dục**		
1	60		Lấy sỏi nhu mô thận	2,600,000	
2	64		Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,600,000	
3	69		Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	2,600,000	
4	71		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	1,400,000	
5	74		Cắt u nang buồng trứng xoắn	1,400,000	
6	76		Đóng các lỗ rò niệu đạo	1,400,000	
7	78		Dẫn lưu thận	1,400,000	
8	79		Phẫu thuật sỏi bàng quang	1,400,000	
9	80		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,400,000	
10	81		Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	1,400,000	
11	82		Lấy sỏi niệu đạo	1,400,000	
12	83		Phẫu thuật thoát vị bẹn	1,400,000	
13	84		Mở thông bàng quang	1,100,000	
	16		**Nội soi (người lớn)**		
14	13		Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi	2,600,000	
		C 1	**CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT NỘI SOI**		
15		42	Đo áp lực đồ bàng quang	100,000	
			Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
16		33	Laser nội mạch	30,000	
		C2	**CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA**		
		C2.1	**Ngoại khoa**		
17		2	Nắn, bó gãy xương đòn	50,000	
18		49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,500,000	
19		52	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,000,000	

STT	TT theo QĐ số 1904	TT mục	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
20		56	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần tính cho 02 lần đầu tiên)	1,000,000	
21		57	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần tính cho những lần tiếp theo)	700,000	
22		102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít và xương bảo quản)	3,000,000	
23		107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	2,200,000	
24		117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1,500,000	
		C2.3	**MẮT**		
25		35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	500,000	
26		40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600,000	
27		48	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	600,000	
28		81	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20,000	
		C2.4	**TAI - MŨI - HỌNG**		
29		46	Đo OAE (1 lần)	30,000	
30		47	Đo ABR (1 lần)	150,000	
		C2.5	**RĂNG HÀM MẶT**		
		C2.5.2	**ĐIỀU TRỊ RĂNG**		
31		1	Hàn răng sữa sâu ngà	70,000	
32		2	Trám bít hố rãnh	90,000	
33		3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	110,000	
34		4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	210,000	
35		5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	260,000	
36		7	Răng sâu ngà	140,000	
37		8	Răng viêm tuỷ hồi phục	160,000	
38		9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	300,000	
39		11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	600,000	
40		12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	730,000	
41		13	Điều trị tuỷ lại	870,000	
42		14	Hàn composite cổ răng	250,000	
43		15	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	350,000	
44		16	Phục hồi thân răng có chốt	350,000	
		C2.5.3	**RĂNG GIẢ THÁO LẮP**		
45		1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750,000	

STT	TT theo QĐ số 1904	TT mục	Danh mục dịch vụ	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
		C2.5.4	**RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH**		
46		2	Một đơn vị sứ kim loại	700,000	
47		3	Một đơn vị sứ toàn phần	1,000,000	
48		4	Một trụ thép	550,000	
49		5	Một chụp thép cầu nhựa	600,000	
50		6	Cầu nhựa 3 đơn vị	220,000	
51		7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1,800,000	
		C2.5.6	**SỬA LẠI HÀM CŨ**		
52		1	Làm lại hàm	200,000	
53		2	Sửa hàm	60,000	
54		3	Gắn lại chụp, cầu (1đơn vị)	50,000	
		C2.5.7	**CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT**		
55		20	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	2,200,000	
		C3	**XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
		C3.1	**XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH**		
56		1	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	250,000	
57		7	Độ tập trung tiểu cầu	12,000	
58		8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15,000	
59		87	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	1,350,000	
60		102	Sàng lọc kháng thể bất thường	80,000	
			XÉT NGHIỆM HOÁ SINH		
61		36	Lipase	55,000	
62		45	TSH	55,000	
		C3.7	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
		C3.7.3	**MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC:**		
63		8	Điện cơ (EMG)	100,000	
		C 4	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
		C4.2.2	**CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT**		
64		2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số.	100,000	
		C4.2.5	**MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC**		
65		15	Mammography (1 bên)	80,000	